

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**

HÀ NỘI, THÁNG 05 NĂM 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	03 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Chương	Phó chủ tịch
Ông Mai Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Hồ Quốc Phi	Thành viên
Ông Đỗ Văn Thắng	Thành viên
Ông Lê Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Mai Hà Thanh Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Chương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hùng	Phó Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty trong Quý I năm 2015, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Hồ Chương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số: B01-HN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		615,871,620,058	619,922,362,334
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67,287,892,969	64,476,404,411
1	Tiền	111	3	67,287,892,969	64,476,404,411
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		77,270,154,134	76,270,154,134
1	Đầu tư ngắn hạn	121	4	77,574,154,134	76,574,154,134
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-304,000,000	-304,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		440,778,479,710	446,441,948,860
1	Phải thu khách hàng	131		64,854,887,684	72,135,021,102
2	Trả trước cho người bán	132		14,203,311,803	26,175,930,855
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	5	400,860,201,261	387,281,786,119
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-39,139,921,038	-39,150,789,216
I	Hàng tồn kho	140		9,858,719,831	9,545,815,949
1	Hàng tồn kho	141	6	9,858,719,831	9,545,815,949
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		20,676,373,414	23,188,038,980
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	8,400,111,420	9,795,427,870
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,947,437,853	2,936,505,577
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	8	-	21,478,030
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	9,328,824,141	10,434,627,503
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,462,501,173,047	1,429,638,384,767
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1,111,155,895,015	1,079,691,528,724
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,045,702,258,845	1,008,114,084,280
	- Nguyên giá	222		1,731,767,338,764	1,649,620,139,360
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-686,065,079,919	-641,506,055,080
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	49,162,732,465	52,114,574,668
	- Nguyên giá	225		84,118,242,782	84,524,098,608
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-34,955,510,317	-32,409,523,940
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	565,251,988	569,449,405
	- Nguyên giá	228		750,483,552	750,483,552
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-185,231,564	-181,034,147
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	15,725,651,717	18,893,420,371
III	Bất động sản đầu tư	240	14	181,456,412,550	182,447,977,647
1	- Nguyên giá	241		198,313,019,200	198,313,019,200
2	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-16,856,606,650	-15,865,041,553
I	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		107,472,628,581	107,472,628,581
1	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	15	38,511,628,581	38,511,628,581
2	Đầu tư dài hạn khác	258	16	68,961,000,000	68,961,000,000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
I	Tài sản dài hạn khác	260		48,359,245,041	44,715,764,858
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	38,267,425,173	35,621,289,698
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,269,123,135	6,015,820,194
3	Tài sản dài hạn khác	268		4,822,696,733	3,078,654,966
VI	Lợi thế thương mại	269	18	14,056,991,860	15,310,484,957
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,078,372,793,105	2,049,560,747,101

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-HN

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,504,610,008,482	1,488,025,046,589
I	Nợ ngắn hạn	310		300,503,783,380	396,952,306,510
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	19	100,641,002,390	175,373,207,373
2	Phải trả người bán	312		18,968,040,989	22,105,299,343
3	Người mua trả tiền trước	313		3,163,454,537	1,738,342,618
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	11,840,803,030	17,149,673,151
5	Phải trả người lao động	315		19,194,453,009	20,783,362,875
6	Chi phí phải trả	316	21	12,581,294,989	13,744,174,630
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	22	133,421,156,690	144,607,121,216
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		693,577,746	1,451,125,304
II	Nợ dài hạn	330		1,204,106,225,102	1,091,072,740,079
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	23	729,680,164,983	716,693,531,409
4	Vay và nợ dài hạn	334	24	394,133,622,251	294,553,313,565
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1,037,937,501	775,895,105
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		79,254,500,367	79,050,000,000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563,595,979,839	551,745,178,860
I	Vốn chủ sở hữu	410	25	563,595,979,839	551,745,178,860
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25c	486,253,320,000	486,253,320,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-12,600,000,000	-12,600,000,000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		27,800,676,811	14,177,807,308
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	13,622,869,503
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62,141,983,028	50,291,182,049
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		10,166,804,784	9,790,521,652
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,078,372,793,105	2,049,560,747,101

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VNĐ	-	-
2	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
3	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VNĐ	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thơm

Trịnh Thị Thu

Hồ Chương

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

Mẫu số: B02-HN

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	26	277,258,598,480	280,245,801,465
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	27	909,019,903	976,636,759
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		276,349,578,577	279,269,164,706
4	Giá vốn hàng bán	11	28	233,275,189,734	233,245,884,984
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43,074,388,843	46,023,279,722
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3,986,518,258	6,389,574,375
7	Chi phí tài chính	22	30	13,320,959,383	19,051,294,599
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,319,959,383	19,044,962,523
8	Chi phí bán hàng	24		7,381,022,414	9,930,060,228
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	20,858,025,182	18,867,962,766
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,500,900,122	4,563,536,504
11	Thu nhập khác	31	32	21,848,466,776	24,059,337,606
12	Chi phí khác	32	33	10,894,804,197	14,091,401,879
13	Lợi nhuận khác	40		10,953,662,579	9,967,935,727
14	Lãi/(lỗ) trong Công ty LD, liên kết	45		-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,454,562,701	14,531,472,231
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,218,739,133	4,179,955,176
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(51,000,000)	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13,286,823,568	10,351,517,055
	<i>Phân bổ cho</i>				
	<i>Cổ đông thiểu số</i>			376,283,134	435,859,139
	<i>Cổ đông công ty mẹ</i>			12,910,540,434	9,915,657,916
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		273	209

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thơm

Trịnh Thị Thu

Hồ Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số: B03 - HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16,454,562,701	14,531,472,231
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	67,849,894,615	60,882,650,913
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-9,168,002,983	-3,266,724,730
- Chi phí lãi vay	06	13,319,959,383	19,044,962,523
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	88,456,413,716	91,192,360,937
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	5,963,469,150	-17,059,004,494
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	-312,903,882	-35,582,300,056
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	4,644,626,557	74,462,561,864
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	-3,643,480,183	2,428,096,119
- Tiền lãi vay đã trả	13	-13,319,959,383	-18,570,942,368
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-12,047,576,984	-6,918,273,442
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-27,788,708,173	-
- Tiền chi khác cho kỳ hoạt động sản xuất KD	16	2,511,665,566	-562,637,143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44,463,546,384	89,389,861,417
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-110,244,392,877	-44,470,030,595
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	14,783,050,410	16,936,073,931
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23	-1,000,000,000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-16,094,141,066
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,986,518,258	3,389,574,375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-92,474,824,209	-40,238,523,355
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	133,333,383,846	86,704,396,235
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-82,789,193,213	-96,997,973,173
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-6,008,375,067
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	278,575,750	-8,733,250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50,822,766,383	-16,310,685,255
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2,811,488,558	32,840,652,807
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64,476,404,411	21,365,826,161
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	67,287,892,969	54,206,478,968

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Ông Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thơm

Trịnh Thị Thu

Hồ Chương

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B09-HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó, với lần thay đổi lần thứ 12 vào ngày 28 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 486.253.320.000 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**

Tên giao dịch: **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt: **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính tại: **Lô C2C Cụm sản xuất TTCN và CNN, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.**

Hoạt động kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Vận chuyển hành khách đường bộ bằng taxi, xe buýt; Cho thuê ô tô, đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế; Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, phương tiện vận tải; Đại lý và mua bán xe ô tô; Kinh doanh bất động sản; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi, dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ khác...

Thông tin bổ sung về các công ty con, công ty liên kết

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 17/17 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Dịch vụ vận tải	100	100,00
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Dịch vụ vận tải	100	100,00
4	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải	100	100,00
5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
6	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Dịch vụ vận tải	100	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	100	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Dịch vụ vận tải	100	100,00
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	Dịch vụ vận tải	100	100,00
13	Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
14	Công ty Cổ phần Telin - Vạn Hương	Đầu tư xây dựng trụ sở nhà làm việc; thuê và cho thuê văn phòng, nhà xưởng và kho bãi	98	98
15	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đức	Dịch vụ vận tải	87	87
16	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	Dịch vụ vận tải	86	86
17	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải	96	96
18	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	Dịch vụ vận tải	93	93

Tổng số các công ty liên kết: 01 công ty

Công ty liên kết không được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Dịch vụ vận tải	29,48	29,48

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát (các công ty) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

Gồm báo cáo tài chính Quý I năm 2015 của Công ty mẹ và 17 Công ty con.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong Quý I năm 2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05
Máy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 09
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 – 05

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Đối với doanh thu dịch vụ taxi được ghi nhận khi chuyến đi kết thúc, được checker xác nhận hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cho thuê tài sản trong kỳ là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian thuê thuộc kỳ kế toán năm.

Các loại doanh thu khác được ghi nhận dựa trên hợp đồng đã ký kết và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc khách hàng đã thanh toán hay chưa.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

h) Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể khác nhau được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác.

l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

m) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí không quá 02 năm.

n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong sổ dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên sổ dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

q) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

r) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

s) Ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

t) Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

u) Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

v) Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

3. Tiền

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Tiền mặt	569,479,696	436,723,241
Tiền gửi ngân hàng	66,718,413,273	64,039,681,170
Cộng	67,287,892,969	64,476,404,411

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Cổ phiếu Công ty CP Tài chính Dầu khí	346,000,000	346,000,000
Tiền gửi tại NH ngoại thương	578,154,134	578,154,134
Cho Công ty cổ phần ML Miền Nam	3,150,000,000	3,150,000,000
Cho Tập đoàn Mai Linh	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty cổ phần Telin Vạn Hương	64,000,000,000	64,000,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	6,500,000,000	5,500,000,000
Cộng	77,574,154,134	76,574,154,134

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Các công ty thành viên của Tập đoàn	303,477,815,506	249,564,042,962
Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính	1,649,506,654	1,649,506,654
Phải thu của lái xe	4,207,836,608	5,700,610,286
Phải thu của nhân viên	2,534,673,749	2,009,971,324
Phải thu khác	88,990,368,744	128,357,654,893
Cộng	400,860,201,261	387,281,786,119

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Hàng mua đi đường	-	7,246,660
Nguyên liệu, vật liệu	7,202,438,851	6,023,262,261
Công cụ, dụng cụ	227,175,411	1,037,806,821
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180,091,790	305,147,879
Thành phẩm	1,557,255,478	1,364,656,110
Hàng hóa	75,490,404	191,428,321
Hàng gửi bán	616,267,897	616,267,897
Cộng	9,858,719,831	9,545,815,949

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	4,755,685,768	5,502,408,727
Chi phí trả trước CCDC	413,951,242	548,318,903
Chi phí trả trước khác	3,230,474,410	3,744,700,240
Cộng	8,400,111,420	9,795,427,870

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Các khoản phải thu nhà nước	-	21,478,030
Cộng	-	21,478,030

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Tạm ứng	8,507,014,340	8,400,485,103
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	724,197,937	2,034,142,400
Tài sản thiếu chờ xử lý	97,611,864	-
Cộng	9,328,824,141	10,434,627,503

10. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01 trang 21)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015	84,524,098,608	84,524,098,608
Mua trong năm		
Thanh lý, nhượng bán	(405,855,826)	(405,855,826)
Tại ngày 31/03/2015	84,118,242,782	84,118,242,782
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	32,409,523,940	32,409,523,940
Khấu hao trong năm	2,879,367,948	2,879,367,948
Thanh lý, nhượng bán	(333,381,571)	(333,381,571)
Tại ngày 31/03/2015	34,955,510,317	34,955,510,317
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	52,114,574,668	52,114,574,668
Tại ngày 31/03/2015	49,162,732,465	49,162,732,465

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	671,586,552	78,897,000	750,483,552
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác			
Tại ngày 31/03/2015	671,586,552	78,897,000	750,483,552
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	102,137,147	78,897,000	181,034,147
Khấu hao trong năm	4,197,417		4,197,417
Thanh lý, nhượng bán	-		-
Giảm khác			
Tại ngày 31/03/2015	106,334,564	78,897,000	185,231,564
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	569,449,405	-	569,449,405
Tại ngày 31/03/2015	565,251,988	-	565,251,988

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	293,641,997	4,998,187,457
Xây dựng cơ bản	15,432,009,720	13,895,232,914
Cộng	15,725,651,717	18,893,420,371

14. Bất động sản đầu tư

Nội dung	Đơn vị tính: VND
	Cộng
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2015	198,313,019,200
Tại ngày 31/03/2015	198,313,019,200
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2015	15,865,041,553
Khấu hao trong năm	991,565,097
Tại ngày 31/03/2015	16,856,606,650
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2015	182,447,977,647
Tại ngày 31/03/2015	181,456,412,550

Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất tại 1026 Tạ Quang Bửu - Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 64.747.619.200 đồng và Quyền sử dụng đất An Lạc - Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 133.565.400.000 đồng

15. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	38,511,628,581	38,511,628,581
Đầu tư dài hạn khác	68,961,000,000	68,961,000,000
Cộng	107,472,628,581	107,472,628,581

16. Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	16,626,000,000	16,626,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	48,215,000,000	48,215,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Mai Linh Thăng Long	1,920,000,000	1,920,000,000
Đầu tư dài hạn khác	2,200,000,000	2,200,000,000
Cộng	68,961,000,000	68,961,000,000

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Chi phí bảo hiểm	1,339,067,071	230,204,424
Chi phí thiết bị, CCDC	3,069,448,108	3,099,708,158
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2,123,635,368	2,846,551,360
Chi phí thuê nhãn hiệu (*)	23,460,530,300	23,819,696,966
Chi phí trả trước dài hạn khác	8,274,744,326	5,625,128,790
Cộng	38,267,425,173	35,621,289,698

(*) Chi phí nhãn hiệu được thuê của MLG trong vòng 15 năm với tổng số tiền là 56.800.000.000 đồng, giá thuê đã bao gồm thuế GTGT, không phụ thuộc vào số lượng xe. Chi phí này được phân bổ vào hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.

18. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư hoặc giá chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh cho Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua. Giá trị này được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn góp thực tế và giá trị tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua.

Đơn vị tính: VNĐ

Lợi thế TM	LTTM tại thời điểm mua	Tại ngày 01/01/2015	Phân bổ LTTM Quý I năm 2015	Tại ngày 31/03/2015
Mai Linh Hạ Long	10.421.139.398	3,126,341,819	260,528,485	2,865,813,334
Mai Linh Hải Dương	2.339.266.670	701,780,001	58,481,667	643,298,334
Mai Linh Hải Phòng	3.452.230.542	1,035,669,163	86,305,763	949,363,400
Mai Linh Thủ Đức	14.014.088.041	3,853,874,211	350,352,201	3,503,522,010
Mai Linh Thanh Hóa	12.433.039.182	3,729,911,755	310,825,980	3,419,085,775
Mai Linh Nghệ An	2.749.782.277	824,934,683	68,744,557	756,190,126
Mai Linh Hà Tĩnh	1.613.545.048	490,673,347	40,889,445	449,783,902
Mai Linh Hà Nam	3.094.599.955	1,547,299,978	77,364,999	1,469,934,979
Cộng	50.117.691.113	15,310,484,957	1,253,493,097	14,056,991,860

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Vay ngân hàng	9,536,666,663	-
Vay tổ chức, cá nhân	13,002,044,053	10,013,173,134
Nợ dài hạn đến hạn trả	68,703,554,800	151,571,879,079
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	9,398,736,874	13,788,155,160
Cộng	100,641,002,390	175,373,207,373

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	5,257,030,996	3,353,174,256
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,184,682,048	12,103,436,813
Thuế thu nhập cá nhân	769,386,894	1,158,699,141
Thuế thu hộ xe HTKD phải trả	41,917,501	126,900,001
Các loại thuế phí khác	587,785,591	407,462,940
Cộng	11,840,803,030	17,149,673,151

21. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Trích trước tiền lương	2,917,233,634	4,781,057,965
Chi phí phải trả lãi vay	4,639,518,861	5,752,671,822
Chi phí phải trả xe cho thuê	349,327,889	165,017,319
Chi phí phải trả khác	4,675,214,605	3,045,427,524
Cộng	12,581,294,989	13,744,174,630

22. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Phải trả các công ty thành viên Tập đoàn Mai Linh	13,325,809,929	2,051,665,906
BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5,512,373,232	3,276,715,462
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	20,381,798,456	21,144,726,729
Phải trả nhân viên, lái xe	6,583,529,376	6,767,531,155
Phải trả thuế thu hộ xe HTKD	31,354,738,712	31,364,258,643
Phải trả thu nhập thu hộ xe HTKD	370,082,686	78,494,576
Các khoản phải trả phải nộp khác	55,892,824,299	79,923,728,745
Cộng	133,421,156,690	144,607,121,216

23. Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 31/03/2015 VNĐ	Tại ngày 01/01/2015 VNĐ
Đặt cọc xe hợp tác kinh doanh	675,693,292,581	657,550,036,864
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	53,986,872,402	59,143,494,545
Cộng	729,680,164,983	716,693,531,409

24. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Vay ngân hàng	310,824,975,985	206,521,967,182
Vay đối tượng khác	69,132,277,985	73,854,978,102
Nợ dài hạn thuê tài chính	14,176,368,281	14,176,368,281
Cộng	394,133,622,251	294,553,313,565

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02a trang 22)
b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu (Phụ lục 02b trang 22)
c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu quý	486.253.320.000	486.253.320.000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp cuối quý	486.253.320.000	486.253.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu:

	Tại ngày 31/03/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	48.625.332	48.625.332
Cổ phiếu phổ thông	48.625.332	48.625.332
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(1.260.000)	(1.260.000)
Cổ phiếu phổ thông	(1.260.000)	(1.260.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được lưu hành	47.365.332	47.365.332
Cổ phiếu phổ thông	47.365.332	47.365.332
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phần.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2015 VND	Quý I năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	277,258,598,480	280,245,801,465
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	209,271,422,097	234,303,316,737
Doanh thu dịch vụ nhượng bán tài sản	9,087,812,715	6,724,428,599
Doanh thu sửa chữa xe	3,463,935,218	2,449,465,616
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	6,943,921,094	7,874,359,118
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	4,525,069,823	4,960,671,994
Doanh thu dịch vụ khác	43,966,437,533	23,933,559,401

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2015 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	909,019,903	976,636,759
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại (*)	909,019,903	976,636,759

28. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2015 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	188,865,705,864	204,835,746,823
Giá vốn nhượng bán tài sản	5,450,872,703	6,620,030,469
Giá vốn sửa chữa xe	2,036,510,401	1,410,121,356
Giá vốn cho thuê tài sản (ô tô)	5,511,248,004	2,078,025,573
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	3,417,731,929	3,637,476,675
Giá vốn hoạt động khác	27,993,120,833	14,664,484,088
Cộng	233,275,189,734	233,245,884,984

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2015 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,231,145,259	2,297,039,817
Thu lãi HĐ liên doanh, liên kết, cổ tức LN được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	755,372,999	4,092,534,558
Cộng	3,986,518,258	6,389,574,375

30. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2015 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	12,765,874,031	18,062,532,408
Lãi thuê mua tài chính	554,085,352	982,430,115
Chi phí tài chính khác	1,000,000	6,332,076
Cộng	13,320,959,383	19,051,294,599

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2015 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	12,268,747,053	12,777,964,421
Chi phí vật liệu quản lý	103,281,276	135,053,719
Chi phí đồ dùng văn phòng	530,516,937	730,111,858
Chi phí khấu hao	293,097,445	404,405,059
Thuế phí, lệ phí	159,004,208	157,551,161
Chi phí lợi thế thương mại (*)	1,253,493,097	1,627,243,097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,524,622,327	729,087,875
Chi phí bằng tiền khác	4,725,262,839	2,306,545,576
Cộng	20,858,025,182	18,867,962,766

32. Thu nhập khác

	Quý I năm 2015 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	14,783,050,410	16,936,073,931
Các khoản thu nhập khác	7,065,416,366	7,123,263,675
Cộng	21,848,466,776	24,059,337,606

33. Chi phí khác

	Quý I năm 2015 VNĐ	Quý I năm 2014 VNĐ
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	9,423,621,368	13,272,955,606
Các khoản chi phí khác	1,471,182,829	818,446,273
Cộng	10,894,804,197	14,091,401,879

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Thom

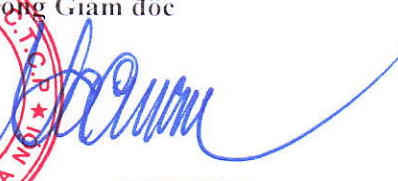
Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Trưởng Giám đốc

Hồ Chương

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Xe hợp tác kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2015	35,516,225,573	2,258,647,252	911,256,968,439	697,340,715,914	2,284,235,828	963,346,354	1,649,620,139,360
Mua trong năm	-	-	110,244,392,877	-	-	-	110,244,392,877
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang xe HTKD	-	-	(56,389,437,630)	56,389,437,630	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5,757,058,380)	(22,340,135,093)	-	-	-28,097,193,473
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	35,516,225,573	2,258,647,252	959,354,865,306	731,390,018,451	2,284,235,828	963,346,354	1,731,767,338,764
HAO MÓN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2015	9,830,545,268	2,175,057,989	273,966,828,358	353,316,422,719	1,789,967,368	427,233,378	641,506,055,080
Khấu hao trong năm	307,466,605	21,299,175	42,297,823,755	20,335,858,674	56,726,148	35,478,270	63,054,652,627
Chuyển sang xe HTKD	-	-	(22,662,393,842)	22,662,393,842	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,126,156,640)	(15,369,471,148)	-	-	-18,495,627,788
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	10,138,011,873	2,196,357,164	290,476,101,631	380,945,204,087	1,846,693,516	462,711,648	686,065,079,919
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2015	25,685,680,305	83,589,263	637,290,140,081	344,024,293,195	494,268,460	536,112,976	1,008,114,084,280
Tại ngày 31/03/2015	25,378,213,700	62,290,088	668,878,763,675	350,444,814,364	437,542,312	500,634,706	1,045,702,258,845

Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm	486,253,320,000	-	-12,600,000,000	14,177,807,308	13,622,869,503	50,291,182,049	551,745,178,860
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	12,910,540,434	12,910,540,434
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	13,622,869,503	-13,622,869,503	-	-
Trả cổ tức, cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-1,059,739,455	-1,059,739,455
Số dư cuối kỳ	486,253,320,000	-	-12,600,000,000	27,800,676,811	-	62,141,983,028	563,595,979,839

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Cổ đông

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp		
	Tỷ lệ (%)	Tại ngày 31/03/2015	Tỷ lệ (%) Tại ngày 01/01/2015
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	47,86	232.697.260.000	47,86
Ông Hồ Huy	11,17	54.319.510.000	11,17
Ông Hồ Chương	10,21	49.658.400.000	10,21
Bà Hồ Thị Phụng	1,78	8.640.000.000	1,78
Các Cổ đông khác	26,39	128.338.150.000	26,39
Cổ phiếu quỹ	2,59	12.600.000.000	2,59
Cộng	100	486.253.320.000	100
			486.253.320.000